

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số 19/2023/HNGĐ-PT
Ngày 21-9-2023
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
và chia tài sản chung khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tân.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Trường và bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Bích Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Tường- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 và 21 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2023/TLPT-HNGĐ ngày 16/5/2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn".

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 12/2023/HNGĐ-ST ngày 28/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo, kháng nghị, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10/2023/QĐ-PT ngày 14/7/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2023/QĐ-PT ngày 09/8/2023, Thông báo số 08/2023/TB-TA ngày 18/8/2023 về việc thay đổi thời gian xét xử, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1984; Có mặt.

Nơi ĐKKHKT: Thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương. Nơi ở hiện nay: I03, khu dân cư mới An Nhân Đ, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Anh **Phạm Hồng C**, sinh năm 1976; Có mặt.

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Xuân T, sinh năm 1955 và bà Phạm Thị D, sinh năm 1964; đều trú tại: Thôn Nh, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng; Vắng mặt.

3.2. Công ty TNHH Tư vấn và Giáo dục H; Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị H- Giám đốc; Địa chỉ: Thị tứ H, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương; Có mặt.

3.3. Chị Phạm Thị Hồng Duyên (có mặt) và Anh Trần Quang S(vắng mặt); Đều trú tại: Thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương.

3.4. Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1994. Vắng mặt.

Địa chỉ: thôn C, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương

3.5. Anh Phạm Xuân C, sinh năm 1990. Vắng mặt.

Địa chỉ: thôn C, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương

3.6. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1984. Vắng mặt.

Địa chỉ: thôn Thượng H, xã B, huyện T, tỉnh Hải Dương

3.7. Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Xuân Th- Chủ tịch UBND xã

Địa chỉ: xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt và đề nghị xét xử vắng mặt.

3.8. Ủy ban nhân dân xã Hk, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn An - Chủ tịch UBND xã

Người đại diện theo ủy quyền của ông An là ông Vũ Văn Kh- Phó chủ tịch UBND xã. Có mặt. Địa chỉ: xã Hk, huyện T, tỉnh Hải Dương.

3.9. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đồng thời có yêu cầu độc lập: Công ty TNHH MTV nước sạch H; Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn L- Giám đốc. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương

4. Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1984; Có mặt.

Nơi ĐKKHKT: Thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương. Nơi ở hiện nay: I03, khu dân cư mới An Nhân Đ, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H và anh Phạm Hồng C có đăng ký kết hôn ngày 22/12/2008 tại UBND xã Hưng Đạo, huyện T, tỉnh Hải Dương. Năm 2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hòa hợp, dẫn đến mỗi lần nói chuyện thường xảy ra cãi nhau. Đến tháng 9/2021 anh C đã làm đơn ly hôn nhưng đến ngày 02/11/2021 anh C đã đến Tòa án nhân dân huyện T tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Sau khi rút đơn về, anh C không có ý định hàn gắn hôn nhân, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Đến nay chị Hồng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên có đơn khởi kiện đề nghị TAND giải quyết cho chị ly hôn. Anh C xác định tình cảm không còn nên cũng nhất trí ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Phạm Thị Phương Th, sinh năm 2009 và Phạm Nguyễn Bảo Th1, sinh năm 2012 hiện đang ở cùng chị Hồng. Khi ly hôn, chị Hồng có nguyện vọng được nuôi cả hai con và yêu cầu anh C cấp dưỡng cho con với số tiền là 2.000.000đ/01 con/ tháng. Anh C cũng có nguyện vọng nuôi cả hai con, trường hợp cả hai con có nguyện vọng ở với chị Hồng anh cũng nhất trí và cấp dưỡng cho con như chị Hồng yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Hồng trình bày trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có các tài sản chung, các khoản nợ chung đề nghị Tòa án giải quyết như sau:

1. Tài sản là Quyền sử dụng đất tại Phường C, quận H, thành phố Hải Phòng do hai vợ chồng chị mua vào tháng 4 năm 2009. Cuối năm 2020 anh C đã chuyển nhượng với giá 1 tỷ 300 triệu đồng khi chưa được sự đồng ý của chị, số tiền này anh C đang quản lý. Chị Hồng đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

2. Khoảng năm 2012 vợ chồng chị tham gia kinh doanh cùng Hợp tác xã dịch vụ nước sạch Hưng Đạo do ông Phạm Văn Nghé chồng chị làm Chủ nhiệm. Quá trình kinh doanh nước sạch vợ chồng có góp 50% vốn, trị giá 4 tỷ đồng, tương ứng với giá trị tài sản hiện có tại nhà máy nước sạch sinh hoạt L, xã L, huyện Thtỉnh Hải Dương - thuộc Công ty H. Số tiền nêu trên vợ chồng chị góp làm nhiều lần và đều đưa trực tiếp cho ông Nghé, không viết giấy tờ giao nhận, lần đầu tiên chị góp số tiền là 600 triệu đồng (chị vay của bà Dung mẹ đẻ chị), đến năm 2017 thì hoàn thành việc góp 04 tỷ đồng. Tháng 4/2021 ông Nghé chết nên ông Phạm Văn L làm Giám đốc Công ty H, ông Là cũng là người chứng kiến việc vợ chồng chị góp vốn để kinh doanh nhà máy nước. Ngày 28/8/2021 ông Là thay mặt Công ty đã làm giấy chứng nhận về việc vợ chồng chị góp vốn với số tiền là 4 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận phần vốn góp số 25/GCNVG ngày 28/8/2021 của Công ty H. Đến nay chị và anh C cũng như ông Là thống nhất giá trị của nhà máy nước L là 28 tỷ đồng. Khi ly hôn chị đề nghị chia 50% vốn góp vào nhà máy nước L và hưởng giá trị bằng tiền.

3. Nhà máy nước sạch xã H trước đây là của Doanh nghiệp tư nhân thiết bị truyền thanh và xây dựng Thanh Huyền (viết tắt DNTN Thanh Huyền) do bà Nguyễn Thị Thanh Huyền là chủ doanh nghiệp. Ngày 15/5/2015 DNTN Thanh Huyền đã chuyển giao nhà máy nước cho Công ty H. Đến ngày 01/9/2021 Công ty H đã bán nhà máy nước H cho Công ty TNHH tư vấn và giáo dục H - viết tắt Công ty H do chị Hồng làm Giám đốc. Việc mua bán nhà máy nước H là vợ chồng chị mua và nhờ ông Nghé đứng ra mua giúp, sau này khi ông Nghé chết thì ông Là làm giám đốc và ký hợp đồng mua bán tài sản giữa Công ty H với Công ty H để bán nhà máy nước H và nhà máy nước Hk với giá trị 0 đồng. Nguồn tiền để mua nhà máy nước H là do vợ chồng chị vay tiền của bố mẹ đẻ và thu tiền nước từ nhà máy nước L, mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng chị Luyên thế chấp nhân hàng vay số tiền là 01 tỷ đồng (sau này dùng nguồn tiền từ việc kinh doanh của các nhà máy nước để trả tiền cho ngân hàng), vợ chồng chị là người trả tiền khi mua nhà máy nước cho DNTN Thanh Huyền. Hiện nay nhà máy nước theo sự thống nhất giữa chị Hồng, anh C và ông Là có giá trị là 8,5 tỷ đồng. Trên cơ sở Hợp đồng mua bán tài sản công ty là nhà máy nước H giữa Công ty H và Công ty H thì nhà máy nước H là tài sản chung của vợ chồng nên khi ly hôn chị Hồng đề nghị được giao nhà máy nước và chị sẽ có trách nhiệm thanh toán giá trị bằng tiền cho anh C.

4. Quyền sử dụng đất (QSDĐ) diện tích 300 m² tại các thửa 239, 240, 241, tờ bản đồ số 28 địa chỉ xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương và các tài sản trên đất.

Tổng giá trị là 2.150.000.000đ, nguồn tiền để mua đất do vợ chồng có từ việc kinh doanh nước và vay của bố mẹ để chị Hồng. Sau đó anh C đã tự ý chuyển nhượng thửa đất số 241 cho anh Nguyễn Văn D với giá khoảng 800 triệu đồng, hai thửa đất còn lại hiện đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất mang tên anh C. Nay chị đề nghị chia mỗi người hưởng 01 thửa, các tài sản trên thửa đất 239, 240 chị không đề nghị Tòa án giải quyết. Đối với thửa đất anh C đã chuyển nhượng và đang quản lý tiền nên chị đề nghị được hưởng giá trị bằng tiền.

5. Trong thời gian kinh doanh nhà máy nước sạch vợ chồng chị có vay của bố mẹ là ông Nguyễn Xuân T và bà Phạm Thị D, sinh năm 1964; Địa chỉ: Thôn Nh, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng số tiền 260.000.000 đồng và 10 cây vàng tương ứng với 550.000.000 VNĐ (Năm trăm năm mươi triệu đồng), tổng cộng là 810 triệu đồng. Khi vay bố mẹ chị không yêu cầu vợ chồng viết giấy vay tiền mà chỉ có một tờ giấy do anh C ký nhận vay tiền. Khi ly hôn chị đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

6. Số tiền 400 triệu đồng anh C đã cho chị Nguyễn Thị N vay. Chị Hồng đề nghị Tòa án buộc chị Nết phải trả tiền gốc và lãi cho vợ chồng và đề nghị chia theo quy định của pháp luật.

7. Số tiền 132 triệu đồng là tiền anh Phạm Xuân C thuê thửa đất 239, 240 trong 02 năm từ tháng 9/2020 đến tháng 9/2022. Số tiền này anh Cường đã trả cho anh C, chị đề nghị chia theo quy định của pháp luật.

8. Công ty TNHH tư vấn và giáo dục H do chị Hồng thành lập năm 2019 vốn điều lệ là 300 triệu đồng. Chị Hồng xác định đây là tài sản chung của vợ chồng chị và đề nghị khi ly hôn giao cho chị Công ty H, chị sẽ có trách nhiệm thanh toán giá trị bằng tiền cho anh C.

9. Chị không đồng ý yêu cầu của anh C đề nghị Tòa án xác định diện tích 95,2 m² đất tại thửa đất số 386 tờ bản đồ số 15 địa chỉ: thị trấn T, huyện T là tài sản chung vì đây là tài sản do mẹ chị là bà Phạm Thị D mua của vợ chồng anh Nguyễn Văn Thủ và chị Vũ Thị Thu Ái ở thôn Vạn, xã Minh Đức, huyện T.

* Tại phiên hòa giải ngày 15/02/2023, chị Hồng tự nguyện rút các yêu cầu:

1. Rút yêu cầu đối với số tiền 1.300.000.000đ (một tỷ ba trăm triệu đồng) là tiền anh C bán thửa đất tại Phường C, quận H, thành phố Hải Phòng.

2. Rút yêu cầu đối với khoản nợ chung của vợ chồng vay của bố mẹ để chị gồm 260 triệu và 10 cây vàng (tương đương 550 triệu đồng). Tổng số tiền nợ khoảng 810 triệu đồng.

3. Rút yêu cầu đối với số tiền 400 triệu đồng mà chị Nguyễn Thị N vay của vợ chồng chị từ ngày 20/9/2021. Tiền gốc và lãi tính từ ngày 25/01/2022 đến hết ngày 25/5/2022 là 420 triệu đồng (bao gồm 400 triệu tiền gốc và 20 triệu tiền lãi).

4. Rút yêu cầu đối với số tiền 132 triệu đồng là tiền mà anh Phạm Xuân C đã trả tiền thuê đất cho anh C.

5. Rút yêu cầu đối với chia tài sản là Công ty TNHH Tư vấn và Giáo dục H.

* Chị Hồng xác định chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết và chia đôi với các tài sản chung của vợ chồng như sau:

1. 50% vốn góp trị giá 4 tỷ đồng tương ứng với giá trị tài sản hiện có tại nhà máy nước sạch sinh hoạt L theo Giấy chứng nhận phần vốn góp số 25/GCNVG ngày 28/8/2021 của Công ty H

2. Nhà máy nước sạch H theo Hợp đồng mua bán tài sản của Công ty số 28/2021/HDMBTS ngày 01/9/2021 giữa bên bán tài sản là Công ty H và bên mua tài sản là Công ty TNHH Tư vấn và Giáo dục H.

3. Thửa đất số 239, 240 đều thuộc tờ bản đồ số 28 địa chỉ xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương và số tiền chuyển nhượng thửa đất 241 cho anh Nguyễn Văn D do anh C đang quản lý.

- Về tài sản bị đơn anh Phạm Hồng C trình bày và đề nghị:

1. Đối với nhà máy nước H và nhà máy nước L: Anh C xác định các nhà máy này đều thuộc Công ty H không có việc vợ chồng góp vốn vào nhà máy nước L, không có việc vợ chồng mua nhà máy nước H. Công ty H mặc dù do chị Hồng là Giám đốc nhưng là tài sản chung của vợ chồng, nhưng anh chưa bao giờ được biết việc mua nhà máy nước H hay chị Hồng góp vốn vào nhà máy nước L. Chị Hồng cũng chưa bao giờ nói với anh về việc vay tiền của mẹ là bà Phạm Thị D để mua và góp vốn vào hai nhà máy nước. Anh C xác định vợ chồng không có các tài sản này nên đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của chị Hồng.

2. Đối với thửa đất số 239, 240 đang cho anh Phạm Xuân C thuê, khi ly hôn anh C đề nghị được giao cả hai thửa đất và thanh toán trả chị Hồng giá trị bằng tiền. Đối với thửa đất 241 anh đã chuyển nhượng cho anh Duy với giá khoảng gần 800 triệu đồng, anh đề nghị Tòa án xem xét giải quyết đối với số tiền này.

3. Diện tích 95,2 m² đất tại thửa đất số 386 tờ bản đồ số 15 địa chỉ: thị trấn T, huyện T do chị Hồng dùng nguồn tiền của vợ chồng để nhận chuyển nhượng nên là tài sản chung của vợ chồng nhưng chị Hồng nhờ mẹ đẻ là bà Dung đứng tên mua bán, giao dịch. Đề nghị Tòa án chia theo quy định của pháp luật.

- Công ty TNHH MTV nước sạch H do ông Phạm Văn L đại diện theo pháp luật trình bày và đề nghị:

1. Tuyên Hợp đồng mua bán tài sản của Công ty số 28/2021/HDMBTS ngày 01/9/2021 giữa bên bán tài sản là Công ty H và bên mua tài sản là Công ty TNHH Tư vấn và Giáo dục H là vô hiệu.

2. Tuyên giấy chứng nhận phần vốn góp số 25/GCNVG ngày 28/8/2021 đề của Công ty H là vô hiệu (Giấy chứng nhận với nội dung chị Nguyễn Thị H có góp 50% vốn trị giá 4 tỷ đồng tương ứng với giá trị tài sản hiện có tại nhà máy nước sạch sinh hoạt L).

3. Giải quyết hậu quả khi tuyên bố hợp đồng vô hiệu đó là buộc Công ty H phải trả lại số tiền đã thu tiền nước của các hộ dân ở xã H, Xã Hk và thôn An Thổ, xã Nguyên Giáp số tiền là 1.295.398.000đ (Tạm tính đến tháng 12/2022).

Căn cứ do ông Là đưa ra:

Hợp tác xã dịch vụ nước sạch Hưng Đạo - viết tắt HTX Hưng Đạo thành lập ngày 27/10/2005, Công ty H thành lập ngày 08/10/2013 đều do ông Phạm Văn Nghiễm chủ nhiệm HTX và Giám đốc công ty, hoạt động độc lập với nhau. Ngày 22/10/2012 UBND

xã L, huyện Thvà HTX Hung Đạo ký hợp đồng kinh tế về việc UBND xã L giao cho HTX Hung Đạo đầu tư cải tạo, nâng cấp, vận hành và khai thác trạm cấp nước sạch sinh hoạt nông thôn ở thôn Hoàn Bồ, xã L. Sau khi ký kết hợp đồng kinh tế, HTX Hung Đạo tiến hành xây dựng lại trạm cấp nước, lắp đặt hệ thống đường ống dẫn nước cung cấp nước cho các hộ dân trên địa bàn các xã L, Hồng Quang và Đoàn Kết đều thuộc huyện Thanh Miện. Trong quá trình xây dựng và lắp đặt đường ống thì anh Phạm Hồng C là người được ông Phạm Văn Ngh giao thực hiện các công việc này và được trả lương. Theo danh sách xã viên HTX thì anh C và chị Hồng không phải xã viên của HTX. Trong thời gian anh C làm việc tại trạm cấp nước, chị Hồng có đến hỗ trợ anh C làm việc. Đến khoảng năm 2017 anh C chuyển về làm tại trạm cấp nước sạch xã H thì chị Hồng cũng theo anh C về đó làm. Đến năm 2018, HTX Hung Đạo giải thể và chuyển quyền tài sản cho Công ty H quản lý, vận hành và khai thác trạm cấp nước sạch L. Từ tháng 7/2020 chị Phạm Thị Hồng Luyện (con gái ông Nghệ) và ông Phạm Văn Tuấn (em trai ông Nghệ) là người quản lý trạm cấp nước theo giấy ủy quyền của ông Nghệ, sau đó ông Tuấn bàn giao lại toàn bộ cho chị Luyện quản lý trạm cấp nước sạch xã L. Ông Là không biết và không được nghe ông Nghệ nói về việc chị Hồng góp vốn vào trạm cấp nước. Trong khi đó anh C là chồng chị Hồng lại không biết về việc chị Hồng góp vốn vào trạm cấp nước. Trường hợp chị Hồng có vốn góp 50% ở nhà máy nước L thì không thể có việc chị Hồng lại không tham gia vào quản lý hay thực hiện công việc thường xuyên ở nhà máy nước L và đòi hỏi quyền lợi từ lợi nhuận thu được. Từ những căn cứ trên ông Là xác định không có việc chị Hồng góp vốn vào trạm cấp nước sạch sinh hoạt xã L. Chị Hồng đã lừa dối ông, đưa ra thông tin không chính xác, bảo ông ký vào hợp đồng mua bán nước tinh khiết nhưng thực chất lại ký vào giấy chứng nhận góp vốn và cũng do ông quá tin tưởng chị Hồng nên không đọc nội dung mà ký.

- Trạm cấp nước sạch xã H được xây dựng từ năm 2006 do nhà nước đầu tư và do UBND xã H quản lý. Để mở rộng việc cung cấp nước cho các hộ dân nên ngày 12/9/2006 UBND xã H ký hợp đồng kinh tế với DNTN Thanh Huyền về việc bàn giao khai thác quản lý hệ thống cấp nước xã H thời hạn là 24 năm tính từ thời điểm bàn giao, hết thời hạn 24 năm DNTN Thanh Huyền phải bàn giao lại hệ thống cấp nước cho UBND xã (phần nhà nước đầu tư). Ngày 15/5/2015 được sự đồng ý của UBND xã H, DNTN Thanh Huyền chuyển giao quyền vận hành, khai thác trạm cấp nước sạch sinh hoạt xã H cho Công ty H được thể hiện qua Hợp đồng kinh tế Chuyển giao trạm cấp nước sạch sinh hoạt xã H, việc ký kết hợp đồng có xác nhận của UBND xã H. Khi hết thời hạn 24 năm kể từ thời điểm UBND xã H bàn giao cho DNTN Thanh Huyền, Công ty H phải bàn giao lại Trạm cấp nước sạch bao gồm hệ thống mạng lưới đường ống dẫn nước cho UBND xã H quản lý, khai thác. Do vậy, Công ty H không có quyền định đoạt mua bán chuyển nhượng đối với nhà máy nước H. Công ty H ký hợp đồng và thanh toán tiền với DNTN Thanh Huyền, ở thời điểm đó ông Nghệ đang là giám đốc Công ty, còn ông phụ trách ở nhà máy nước Hung Đạo nên ông không nắm rõ được việc thanh toán trả tiền cho DNTN Thanh Huyền được thực hiện cụ thể như thế nào, ông chỉ biết giữa hai bên không còn bất cứ tranh chấp gì. Khi ông Nghệ còn sống, ông chưa bao giờ được ông Nghệ đề cập hay bàn đến việc cho cá nhân khác tham gia góp vốn vào nhà máy nước H, kể cả bố mẹ hay anh chị em của chị Hồng. Sau khi chị Hồng lợi dụng lòng tin, đưa ra

thông tin không đúng, lừa dối để ông ký hợp đồng mua bán tài sản công ty là nhà máy nước H nhưng thực tế toàn bộ hoạt động của nhà máy nước H vẫn thuộc quyền quản lý, điều hành và khai thác của Công ty H. Từ những căn cứ trên ông Là khẳng định không có việc ông tự nguyện ký bán nhà máy nước H và cũng không có việc anh C chị Hồng mua bán nhà máy nước H.

- Từ khi chị Hồng có được hợp đồng mua bán tài sản công ty, chị Hồng đã thực hiện việc thu tiền nước từ các hộ dân, trước đây chị Hồng cũng đã thực hiện việc này nhưng quản lý thế nào thì giữa chị Hồng, anh C và ông Nghệ tính toán với nhau nên ông không biết. Tuy nhiên từ thời điểm ông làm Giám đốc thì ông xác định việc chị Hồng thu tiền nước làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Công ty H nên trường hợp Tòa án tuyên bố Hợp đồng mua bán tài sản của Công ty số 28/2021/HDMBTS ngày 01/9/2021 giữa bên bán tài sản là Công ty H và bên mua tài sản là Công ty H là vô hiệu thì ông đề nghị Tòa án buộc chị Hồng phải trả lại cho Công ty H số tiền mà chị Hồng đại diện Công ty H đã thu, theo tính toán của Công ty H thì chị Hồng đã thu tiền nước của các hộ dân ở xã H, Xã Hk và thôn An Thổ, xã Nguyên Giáp số tiền là 1.295.398.000đ tạm tính đến tháng 12/2022. Tuy nhiên chị Hồng kê khai chỉ thu được số tiền khoảng hơn 450 triệu đồng thì ông cũng đồng ý.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm:

Ông Nguyễn Xuân T và bà Phạm Thị D trình bày: Năm 2015, anh C có đến gặp ông bà để nói chuyện mua chung nhà nước H ở huyện T với tổng giá trị là 2.100.000.000 đồng, mỗi bên sẽ giữ 50% cổ phần, và ông bà phải góp số tiền là 1.000.000.000 đồng. Ông bà có đưa cho vợ chồng anh C số tiền chia làm 4 lần, lần 1 vào ngày 27/4/2015 đưa trực tiếp cho anh C số tiền 590.000.000 đồng có ký nhận, lần thứ 2 vào ngày 02/6/2015 đưa trực tiếp cho anh C số tiền 220.000.000 đồng và lần thứ 3 vào tháng 6 năm 2017 đưa trực tiếp cho chị Hồng số tiền 130.000.000 đồng, lần thứ 4 gửi xe khách chuyển cho anh C 45.000.000 đồng. Tổng số tiền 4 lần là 985.000.000.000 đồng. Các lần đưa tiền thì chỉ có duy nhất một lần vào ngày 27/4/2015 anh C có viết giấy giao nhận tiền. Đối với số tiền 985.000.000 đồng (tương đương 50% cổ phần nhà máy nước H) ông bà góp mua chung nhà máy nước H với vợ chồng anh C, trường hợp Tòa án giải quyết cho vợ chồng anh C, chị Hồng ly hôn thì quan điểm của ông bà sẽ lấy giá trị 50% cổ phần tại nhà máy nước H.

Khoảng tháng 3 năm 2018, ông bà có cho anh C vay số tiền 260.000.000 đồng. Ngoài các khoản tiền trên thì không còn khoản vay nào khác.

Bà Dung xác định diện tích 95,2 m² đất tại thửa đất số 386 tờ bản đồ số 15 địa chỉ: thị trấn T, huyện T là tài sản của bà mua bằng nguồn tiền tiết kiệm mà có. Do vậy không chấp nhận yêu cầu của anh C xác định là tài sản chung của anh C, chị Hồng.

Chị Nguyễn Thị N trình bày: Chị xác định có vay của anh C số tiền 400 triệu đồng nhưng sau đó chị đã trả cho anh C số tiền này nên không còn nợ.

Anh Phạm Xuân C trình bày: Anh có thuê 02 thửa đất của anh C là thửa 239, 240, tờ bản đồ số 28 địa chỉ tại xã Q, huyện T để làm xưởng sản xuất, thời hạn từ tháng 9/2020 đến tháng 9/2023. Anh đã thanh toán cho anh C 01 lần tiền là 60 triệu đồng cho năm 2020 -2021, thời gian sau do tình hình dịch bệnh nên anh C miễn tiền thuê đất. Nay anh C chị Hồng ly hôn và đề nghị chia tài sản anh đề nghị được tiếp tục

thuê đất, nếu không được thuê thì anh sẽ tháo dỡ phần lán tôn do anh làm và không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì.

Anh Nguyễn Văn D trình bày: Anh xác định có mua thửa đất số 241, tờ bản đồ số 28 diện tích 100 m² địa chỉ xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương, khi làm hợp đồng mua bán thì anh làm hợp đồng với anh Lý chị Huyền nhưng khi trả tiền thì anh trả cho anh C vì lúc đó anh C đã mua đất của vợ chồng ông Lý, bà Huyền do chưa làm được thủ tục sang tên. Số tiền là 780 triệu đồng. Nay anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để bảo đảm quyền lợi cho anh.

Chị Phạm Thị Hồng Luyện trình bày: Khoảng tháng 10/2020 bà được bố là ông Phạm Văn Ngh- Giám đốc Công ty TNHH MTV nước sạch H ủy quyền cho chị quản lý nhà máy nước L, xã L, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Từ khi được bàn giao, vợ chồng chị đầu tư vào nhà máy nước L, cụ thể: thay đường ống cũ bằng đường ống mới tại một số thôn, sửa sân, tường bao, nhà kho, nhà xưởng, bể chứa, lán và các công việc khác liên quan đến nhà máy L. Khi chị thực hiện việc đầu tư thì bố chị có biết và nhất trí việc đầu tư của chị vào nhà máy, sau này khi bố chị mất thì chị vẫn tiếp tục đầu tư và nhà máy nước L. Đối với việc chị Hồng trình bày góp vốn 4 tỷ đồng vào nhà máy nước L thì chị không đồng ý, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu này của chị Hồng. Do hiện nay chị đang quản lý nhà máy nên không yêu cầu gì đối với số tiền mà chị đã đầu tư vào nhà máy.

Đối với nhà máy nước H, trước đây khi mua nhà máy phải thanh toán số tiền là 2,1 tỷ đồng, do lúc đó bố chị do đầu tư kinh doanh ở các nhà máy nước không đủ tiền thanh toán ngay số tiền mua nhà máy nước H nên đã bảo chị cho mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đưa cho anh C thế chấp ngân hàng để trả tiền vì khi đó anh C được bố chị đưa ra nhà máy nước H để giúp Công ty của bố chị quản lý nhà máy. Nếu bố chị không hỏi mượn và nhờ thế chấp tài sản thì chị không bao giờ mang tài sản nhà mình đi thế chấp.

Người đại diện cho UBND xã H trình bày: Nhà máy nước sạch H được xây dựng từ năm 2006 do nguồn vốn nhân dân đóng góp và nhà nước đầu tư xây dựng đường ống trục chính 3 thôn Hàm Cách, Kiều Long và Thanh Bình, để nhà máy hoạt động và cung cấp nước cho các hộ dân thì phải có đơn vị đầu tư vào nhà máy. Do đó ngày 12/9/2006 UBND xã có ký Hợp đồng kinh tế với DNTN Thanh Huyền về việc bàn giao khai thác quản lý hệ thống cấp nước xã H – Tứ Kỳ, thời hạn là 24 năm kể từ ngày ký, khi hết thời hạn phải bàn giao lại nhà máy cho UBND xã (phần nhà nước đầu tư và nhân dân đóng góp), nếu tiếp tục ký hợp đồng thì tiếp tục thực hiện việc quản lý khai thác. Sau một thời gian hoạt động do không hiệu quả nên DNTN Thanh Huyền chuyển giao quyền quản lý, khai thác cho Công ty H, việc chuyển giao này hai bên có báo cáo chính quyền địa phương và được địa phương đồng ý. Đối với việc hai bên thanh toán tiền cho nhau như các bên trình bày là thanh toán tiền đối với phần tài sản của DNTN Thanh Huyền đã đầu tư vào nhà máy nước H chứ các bên không được mua bán phần do nhà nước đầu tư và nhân dân đóng góp.

Khi các bên ký hợp đồng mua bán tài sản công ty hay bàn giao thì không báo cáo chính quyền địa phương nên địa phương không chứng kiến việc bàn giao. Sau khi ký tờ trình thì UBND xã nhận được văn bản của ông Là về việc chị

Hồng đã lừa dối, lợi dụng lòng tin của ông Là để ký hợp đồng mua bán tài sản và bàn giao chứ thức tế không có chuyện mua bán, bàn giao nên UBND đã ra thông báo thu hồi lại tờ trình. Nhà máy nước H do UBND xã quản lý nên không thể mua bán mà chỉ được chuyển giao quyền quản lý, vận hành, khai thác và việc chuyển giao phải được sự đồng ý của chính quyền địa phương. Xuất phát từ tranh chấp liên quan đến nhà máy nước dẫn đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương không ổn định, đề nghị Tòa án giải quyết dứt điểm tranh chấp.

Người đại diện cho UBND xã Hk trình bày: Nhà máy nước sạch xã Hk có vốn ban đầu do nhà nước đầu tư và do nhân dân đóng góp. Đến nay nguồn nước cung cấp cho các hộ dân tại xã Hk do nhà máy nước H bơm nước. Đối với việc Công ty H và Công ty H mua bán nhà máy nước Hk thì chính quyền địa phương không được thông báo nên không biết được việc mua bán này. UBND xã xác định các bên không thể mua bán nhà máy nước Hk vì còn liên quan đến diện tích đất xây dựng nhà máy của nhà nước, vốn đầu tư vào nhà máy của nhà nước và nhân dân. UBND xã đề nghị Tòa án giải quyết dứt điểm tranh chấp.

Biên bản xác minh tại UBND xã L thể hiện: Nhà máy nước sạch thôn Hoàn Bò, xã L được xây dựng năm 2004. Đến ngày 22/10/2012 tại UBND xã L đã ký hợp đồng kinh tế đồng thời bàn giao về việc giao nhận nâng cấp nhà máy nước thôn Hoàn Bò, xã L với HTX Hưng Đạo. Ngoài HTX Hưng Đạo thì UBND xã không ký hợp đồng cũng như không giao cho ai quản lý nhà máy nước, chị Hồng trình bày UBND xã giao nhà máy nước cho chị là không đúng, chị Hồng chưa bao giờ đến UBND xã để làm việc và không đề nghị UBND xã ký hợp đồng nào.

Biên bản xác minh tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện T thể hiện: Ngày 19/6/2015 ông Phạm Hồng C và bà Nguyễn Thị H có ký Hợp đồng tín dụng số 15310083/HĐTD với Ngân hàng để vay số tiền 01 tỷ đồng với mục đích sử dụng để làm dịch vụ chụp ảnh, quay phim và cho thuê áo cưới, thời hạn vay là 12 tháng, hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 15/6/2016. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thế chấp là ông Trần Quang S và bà Phạm Thị Hồng Luyên thế chấp quyền sử dụng đất tại thửa đất số 163, tờ bản đồ số 13 diện tích 44 m² địa chỉ tại xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương được UBND huyện T cấp GCN QSD đất mang tên ông Sùng, bà Luyên để đảm bảo cho khoản vay. Quá trình trả gốc và lãi thì ông Căn và bà Hồng là người trả. Ngày 21/6/2016 ông Căn bà Hồng hoàn thành việc thanh toán khoản vay với ngân hàng nên ngân hàng đã trả lại GCN QSD đất đã thế chấp.

Biên bản xác minh tại UBND xã Q thể hiện: Các thửa đất 239, 240, 241 (mỗi thửa có diện tích 100 m²) đều thuộc tờ bản đồ số 28 địa chỉ thôn C, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương. Đến năm 2010 các thửa đất này được cấp giấy chứng nhận QSD đất mang tên anh Nguyễn Đình Lý và bà Nguyễn Thị Thu Huyền. Đến năm 2018 anh Lý, chị Huyền làm thủ tục chuyển nhượng thửa 239, 240 cho anh Phạm Hồng C, còn thửa 241 bán cho anh Nguyễn Văn D. Hiện nay chị Nguyễn Thị H có tranh chấp các thửa đất này với anh Phạm Hồng C thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Sau khi được thông báo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ xác định cả 3 thửa đất nêu trên diện tích tăng so

với giấy chứng nhận QSD đất là do quá trình sử dụng người sử dụng đã lấn vào đất hành lang giao thông và đất nương tập thể, tuy nhiên hiện nay địa phương chưa có nhu cầu sử dụng nên tiếp tục để cho các hộ dân sử dụng phần đất lấn chiếm này, sau này khi địa phương có nhu cầu sử dụng các hộ dân phải tự tháo dỡ các công trình đã làm trên đất hành lang giao thông và đất nương tập thể để trả lại đất.

Tại phiên toà sơ thẩm Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Hồng đề nghị thay đổi yêu cầu về tài sản và rút một phần yêu cầu về tài sản gồm:

- Rút yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là phần vốn góp 50 % trị giá 4 tỷ đồng tương ứng với giá trị tài sản hiện có tại nhà máy nước sạch sinh hoạt L theo giấy chứng nhận phần vốn góp số 25/GCNVG ngày 28/8/2021 đề của Công ty H và đề nghị ghi nhận trong bản án.

- Trong quá trình làm việc tại nhà máy nước L xác định có công sức đóng góp vào nhà máy nước L nên yêu cầu Công ty H phải trả công sức trong thời gian chị làm việc tại nhà máy từ năm 2013 đến năm 2019 là 10 % giá trị tài sản của nhà máy nước, theo các bên thống nhất thì nhà máy nước L trị giá 28 tỷ đồng.

- Đối với nhà máy nước H là tài sản chung của vợ chồng chị đề nghị giao nhà máy nước H cho chị vì chị có công ty hoạt động về lĩnh vực kinh doanh nước sạch còn anh C không có, chị có trách nhiệm trả giá trị chênh lệch bằng tiền cho anh C.

- Đối với 03 thửa đất trong đó còn 02 thửa là thửa 239, 240 chị Hồng đề nghị chị và anh C mỗi người hưởng một thửa đất, còn thửa đất 241 anh C đã bán cho anh Nguyễn Văn D và đang quản lý tiền bán đất thì chị Hồng đề nghị chia đôi số tiền này.

Tại bản án số 12/2023/HNGĐ-ST ngày 28/3/2023 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương đã quyết định:

1. Đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu:

- Yêu cầu của chị Nguyễn Thị H về việc chia tài sản chung của vợ chồng số tiền 1.300.000.000đ (một tỷ ba trăm triệu đồng) là tiền anh Phạm Hồng C bán thửa đất tại Phường C, quận H, thành phố Hải Phòng.

- Yêu cầu của chị Nguyễn Thị H đối với khoản nợ chung của vợ chồng là tiền vay của ông Nguyễn Xuân T và bà Phạm Thị D gồm 260 triệu và 10 cây vàng (tương đương 550 triệu đồng). Tổng số tiền nợ khoảng 810 triệu đồng.

- Yêu cầu của chị Nguyễn Thị H đối với số tiền 400 triệu đồng mà chị Nguyễn Thị N vay của vợ chồng chị từ ngày 20/9/2021. Tiền gốc và lãi tính từ ngày 25/01/2022 đến hết ngày 25/5/2022 là 420 triệu đồng (bao gồm 400 triệu tiền gốc và 20 triệu tiền lãi).

- Yêu cầu của chị Nguyễn Thị H đối với số tiền 132 triệu đồng là tiền mà anh Phạm Xuân C đã trả cho anh Phạm Hồng C để thuê đất của vợ chồng tại thửa 239, 240 đều thuộc tờ bản đồ số 28 địa chỉ tại thôn C, xã Q trong 02 năm từ tháng 9/2020 đến tháng 9/2022.

- Yêu cầu của chị Nguyễn Thị H chia tài sản chung vợ chồng là Công ty TNHH Tư vấn và Giáo dục H.

- Yêu cầu của anh Phạm Hồng C về việc xác định diện tích 95,2 m² đất tại

thửa đất số 386 tờ bản đồ số 15 địa chỉ: thị trấn T, huyện T được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Phạm Thị D là tài sản chung vợ chồng

2. Ghi nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị H, anh Phạm Hồng C và Công ty TNHH MTV nước sạch H về việc chị Hồng xác định vợ chồng chị không góp vốn vào nhà máy nước L nên xin rút yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là 50% vốn góp trị giá 4 tỷ đồng tương ứng với giá trị tài sản hiện có tại nhà máy nước sạch sinh hoạt L và Công ty TNHH MTV nước sạch Hưng Đạo rút yêu cầu tuyên Giấy chứng nhận phần vốn góp số 25/GCNVG ngày 28/8/2021 đề của Công ty H là vô hiệu.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty TNHH MTV nước sạch H.

Tuyên Hợp đồng mua bán tài sản của Công ty số 28/2021/HDMBTS ngày 01/9/2021 giữa bên bán tài sản là Công ty TNHH MTV nước sạch H Hưng Đạo và bên mua tài sản là Công ty TNHH Tư vấn và Giáo dục H là vô hiệu

Về giải quyết hậu quả khi tuyên bố hợp đồng vô hiệu: Buộc Công ty TNHH MTV Tư vấn và giáo dục H do chị Nguyễn Thị H làm giám đốc phải trả lại cho Công ty TNHH MTV nước sạch H số tiền 455.317.000đ (*Bốn trăm năm mươi lăm triệu ba trăm mười bảy nghìn đồng*) là số tiền Công ty H đã thu tiền nước kể từ khi có hợp đồng mua bán tài sản công ty. (tạm tính đến tháng 12/2022).

4. **Về quan hệ hôn nhân:** Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị H và anh Phạm Hồng C

5. **Về con chung:** Giao con chung là cháu Phạm Thị Phương Th, sinh năm 2009 và cháu Phạm Nguyễn Bảo Th1, sinh năm 2012 cho chị Hồng trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc đến khi các con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của chị Hồng không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con hàng tháng.

6. **Về tài sản chung:**

Xác định chị Nguyễn Thị H và anh Phạm Hồng C có tài sản chung là: thửa đất số 239 và 240 đều tờ bản đồ số 28 địa chỉ xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương và số tiền 780 triệu đồng bán thửa thửa đất số 241 tờ bản đồ số 28 địa chỉ xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương. Anh C được hưởng 55% tổng giá trị tài sản, chị Hồng được hưởng 45% tổng giá trị tài sản.

- Giao cho anh Phạm Hồng C được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng diện tích 100 m² tại thửa đất số 239, tờ bản đồ số 28 địa chỉ thôn C, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 03372 ngày 14/11/2018 mang tên Phạm Hồng C. Tạm giao cho anh C quản lý sử dụng 22,2 m² là diện tích đất lấn chiếm trên thửa 239, trong đó lấn chiếm hành lang giao thông là 16,7 m² và phần đất mương tập thể là 5,5 m². (có sơ đồ kèm theo)

- Giao cho chị Nguyễn Thị H được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng diện tích 100 m² tại thửa đất số 240, tờ bản đồ số 28 địa chỉ thôn C, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 03373 ngày 14/11/2018 mang tên Phạm Hồng C. Tạm giao cho chị Hồng quản lý sử dụng 22,5 m² là diện tích đất lấn chiếm trên thửa 240, trong đó lấn

chiếm hành lang giao thông là 18,4 m² và phần đất mương tập thể là 4,1 m². (có sơ đồ kèm theo)

Anh C phải trả tiền chênh lệch cho chị Hồng là 251.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi một triệu đồng*).

7. Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị H về việc yêu cầu Công ty TNHH MTV nước sạch H phải thanh toán trả công sức cho chị Hồng trong thời gian chị làm việc tại nhà máy nước L từ năm 2013 đến năm 2019 là 10 % giá trị nhà máy nước L số tiền là 2,8 tỷ đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án, lãi suất chậm thanh toán, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/4/2023 chị Nguyễn Thị H kháng cáo đề nghị sửa án sơ thẩm số 12/2023/HNGĐ-ST ngày 28/3/2023 của TAND huyện T về phần tài sản chung của vợ chồng.

Ngày 11/4/2023 Viện trưởng VKSND huyện T kháng nghị bản án. Đề nghị cấp phúc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm số 12/2023/HNGĐ-ST ngày 28/3/2023 của TAND huyện T vì: Cấp sơ thẩm xác định nhà máy nước sạch H không phải là tài sản chung của anh C, chị Hồng là chưa đảm bảo vì chưa thu thập được chứng cứ chứng minh công ty nước sạch Hưng Đạo chuyển tiền cho anh C để thanh toán tiền nhận chuyển nhượng nhà máy nước H. Việc vay tiền của anh C, chị Hồng 1 tỉ đồng của ngân hàng nông nghiệp đứng danh nghĩa cá nhân anh C, chị Hồng, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất của anh Sùng, chị Luyên, đồng thời dùng số tiền kinh doanh nước sạch để trả ngân hàng. Từ năm 2015 anh C, chị Hồng quản lý nhà máy nước H nhưng cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ chứng minh việc hạch toán kinh doanh, tài liệu thể hiện sự biến động tài sản của Công ty H khi nhận chuyển giao nhà máy nước H nhưng lại xác định nhà máy là của Công ty H là chưa có cơ sở.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Chị Hồng giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và thay đổi, bổ sung và đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Chấp nhận nhà máy nước H là tài sản chung của chị Hồng, anh C để phân chia theo quy định của pháp luật; Chấp nhận yêu cầu công sức đối với nhà máy nước sạch L, Thanh Miện, tương ứng với 10% giá trị tài sản nhà máy, thành tiền là 2,8 tỉ đồng để phân chia; Chia đôi hiện vật đối với thửa đất 239, 240 và giá trị tính thành tiền 1.000.000.000đ đối với thửa đất 241 đã chuyển nhượng, tại tờ bản đồ 28 thôn C, xã Q, huyện T. Trường hợp yêu cầu của chị không được chấp nhận thì đề nghị HĐXX xem xét đối với số tiền vợ chồng đã bỏ ra để trả tiền cho doanh nghiệp tư nhân Thanh Huyền khi nhận chuyển nhượng nhà máy nước H, ngoài ra không yêu cầu nội dung nào khác đối với số tiền này.

Anh C trình bày không chấp nhận nội dung kháng cáo của chị Hồng, không chấp nhận nội dung kháng nghị của Viện trưởng VKSND huyện T. Nhà máy nước H là của công ty nước sạch Hưng Đạo nhận chuyển nhượng quyền quản lý, điều hành, khai thác từ DNTN Thanh Huyền, chứ không phải của vợ chồng để phân chia. Vợ chồng không có công sức gì đối với nhà máy nước L,

khi làm việc ở đó anh đã được công ty trả lương như những lao động khác. Đối với số tiền chuyển nhượng thửa đất số 241 tính bằng 780.000.000đ để phân chia.

Ông Là, chị Luyện không chấp nhận nội dung kháng cáo của chị Hồng và kháng nghị của Viện trưởng VKSND huyện T, tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (HĐXX) và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Về việc giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX: Áp dụng khoản 3 Điều 308, 310 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị H đối với các nội dung:

- Chấp nhận yêu cầu chị được tính công sức đối với tài sản là Nhà máy nước L, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

- Chấp nhận phân chia 3 mảnh đất tại thôn C, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương theo sự chấp nhận của anh C đã đồng ý tại phiên tòa sơ thẩm là mỗi người một thửa, còn phần thửa anh C đã bán chia đôi bằng tiền theo định giá hiện tại.

2. Chấp nhận kháng nghị của Viện KSND huyện T và một phần nội dung kháng cáo của chị Hồng hủy một phần Bản án sơ thẩm số 12/2023/HNGĐ-ST ngày 28/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện T với nội dung giải quyết về đóng góp của anh C, chị Hồng trong Nhà máy nước H để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

Kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị H kháng cáo và Viện trưởng VKSND huyện T kháng nghị trong thời hạn luật định nên kháng cáo, kháng nghị là hợp pháp. Tại cấp phúc thẩm các đương sự không mời Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình, nên các đương sự tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình tại phiên tòa.

[2] Xét nội dung kháng cáo của chị Hồng về việc tính công sức đối với nhà máy nước sạch L, Thtừ năm 2013 đến 2019 tương ứng với 10% giá trị tài sản nhà máy, thành tiền là 2,8 tỉ đồng. HĐXX xét thấy: Thời gian ở nhà máy nước L, anh C quản lý và trực tiếp làm việc, còn chị Hồng có đến hỗ trợ anh C. Trường hợp yêu cầu của chị Hồng được chấp nhận thì công sức của chị cũng được tính thành tiền, số tiền này cũng phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và được xem xét phân chia khi ly hôn. Tại phiên tòa sơ thẩm chị Hồng trình bày quá trình làm việc tại nhà máy nước đã tự hạch toán thu, chi đối với việc kinh doanh nước của nhà máy và giữ lại một phần tiền từ việc kinh doanh. Bên cạnh đó nguồn tiền từ việc kinh doanh nước còn được chị Hồng và anh C dùng để nhận chuyển quyền sử dụng đất ở xã Q, huyện T mặc dù chị Hồng không phải xã viên của HTX, nhân viên của công ty, không được thuê đến làm việc nhưng đã được hưởng lợi từ công ty

nước sạch Hưng Đạo. Tại cấp phúc thẩm, chị Hồng không cung cấp chứng cứ chứng minh có công sức ở nhà máy nước sạch L, Thanh Miện. Do đó không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của chị Hồng.

[3]. Xét nội dung kháng cáo của chị Hồng về việc chia các thửa đất số 239, 240 và tính giá trị thửa đất số 241, tờ bản đồ 28 thôn C, xã Q, huyện T, mỗi người được hưởng 50%. HĐXX xét thấy: Chị Hồng và anh C có tài sản là quyền sử dụng đất tại các thửa 239, 240, 241 đều tờ bản đồ số 28 địa chỉ xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương. Về nguồn tiền nhận chuyển nhượng 03 thửa đất chủ yếu là từ việc thu tiền nước của gia đình anh C, còn chị Hồng không được thuê, không được trả lương ở nhà máy nước L nhưng có xuống nhà máy nước phụ giúp ăn Cẩn làm việc, như vậy cả hai vợ chồng đều có công sức tạo lập lên tài sản trong thời kỳ hôn nhân và xác định công sức ngang nhau. Tuy nhiên cấp sơ thẩm chia cho anh C được hưởng 55% còn chị Hồng hưởng 45% số tiền chuyển nhượng thửa 241 là chưa phù hợp. Do vậy cần chấp nhận một phần nội dung kháng cáo này của chị Hồng. Chia cho chị Hồng và anh C mỗi người hưởng giá trị 50% tài sản của các thửa đất số 239, 240 và số tiền đã chuyển nhượng thửa đất số 241, tờ bản đồ số 28 thôn C, xã Q, huyện T. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Hồng đề nghị tính giá trị thửa đất là 1 tỉ đồng, anh C đề nghị tính là 780 triệu đồng là số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất năm 2018 để phân chia. HĐXX xét thấy năm 2018 anh C chuyển nhượng cho anh Duy với giá là 780 triệu đồng, anh C quản lý số tiền này. Từ khi anh C quản lý số tiền này thì cũng không sử dụng để đầu tư, kinh doanh nên không phát sinh lợi nhuận, do vậy xác định số tiền thực tế vợ chồng có được khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 780 triệu đồng để phân chia cho anh C, chị Hồng mỗi người được hưởng 390 triệu đồng. Do anh C quản lý toàn bộ tiền nên phải có trách nhiệm trả cho chị Hồng 390 triệu đồng.

[4] Xét nội dung kháng cáo của chị Hồng đề nghị chấp nhận nhà máy nước H, xã H, huyện T là tài sản chung của chị Hồng, anh C để phân chia theo quy định của pháp luật và giao cho chị quản lý nhà máy nước H. HĐXX xét thấy: Nhà máy nước sạch xã H được xây dựng từ năm 2006 trên nguồn vốn ban đầu do nhân dân đóng góp và Nhà nước đầu tư xây dựng. Ngày 12/9/2006 UBND xã H có ký Hợp đồng với DNTN Thanh Huyền về việc bàn giao khai thác quản lý hệ thống cấp nước xã H, huyện T, thời hạn là 24 năm kể từ ngày ký, khi hết thời hạn phải bàn giao lại nhà máy cho UBND xã (phần nhà nước đầu tư). Ngày 15/5/2015 DNTN Thanh Huyền ký hợp đồng chuyển giao lại nhà máy nước cho Công ty H quản lý và khai thác. Như vậy giữa DNTN Thanh Huyền và Công ty H chỉ là chuyển giao cho nhau quyền quản lý và khai thác đối với nhà máy nước chứ không phải là mua bán nhà máy nước vì nhà máy nước xây dựng có nguồn vốn ban đầu của nhà nước, nhân dân và xây dựng trên đất của nhà nước, các tài sản này không phải tất cả là của DNTN Thanh Huyền nên không thể bán. Còn việc các bên thanh toán tiền cho nhau là thanh toán tiền đối với phần giá trị mà một bên đã đầu tư vào nhà máy. Việc khai thác, sử dụng nhà máy nước sạch phải là cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh trong lĩnh vực khai thác nguồn nước sạch theo quy định, tại thời điểm năm 2015 thì chị Hồng, anh C không có đăng ký kinh doanh về lĩnh vực nước sạch. Trên thực tế việc ký kết hợp đồng chuyển giao

quyền khai thác, quản lý nhà máy nước H được thực hiện giữa DNTN Thanh Huyền và Công ty TNHH MTV nước sạch Hưng Đạo. Do vậy, phải xác định Công ty H được quyền khai thác, sử dụng nhà máy nước này là phù hợp quy định của pháp luật. Hơn nữa khi nộp đơn khởi kiện chị Hồng đưa ra yêu cầu giải quyết về tài sản chung vợ chồng là nhà máy nước H dựa trên cơ sở hợp đồng mua bán tài sản công ty giữa Công ty H và Công ty H lập ngày 21/9/2021 và đối tượng mua bán của hợp đồng là nhà máy nước sạch sinh hoạt xã H và Hk giá trị hợp đồng là 0 đồng. Cùng ngày 21/9/2021 giữa Công ty H và Công ty H lập biên bản bàn giao toàn bộ trạm cấp nước sạch xã H, Hk cho công ty H quản lý và khai thác bao gồm: Đất và toàn bộ các tài sản trên diện tích đất; Toàn bộ đường ống dẫn nước; toàn bộ đồng hồ đo đếm nước của các tổ chức, các đơn vị hành chính sự nghiệp và các hộ gia đình tiêu thụ nước; các tài sản khác có phụ lục kèm theo ... Như vậy, cấp sơ thẩm xác định theo Hợp đồng mua bán tài sản và biên bản bàn giao được ký kết giữa Công ty H và Công ty H thì Công ty H đã bán toàn bộ tài sản là nhà máy nước xã H và Hk trong đó bao gồm cả phần vốn ban đầu của nhà nước, nhân dân đóng góp trong việc xây dựng các nhà máy nước cũng diện tích đất do nhà nước quản lý nên đối tượng của hợp đồng là không thể thực hiện được thì hợp đồng này vô hiệu là phù hợp quy định của pháp luật. Như vậy, vợ chồng chị Hồng, anh C không có tài sản chung là nhà máy nước H để phân chia khi ly hôn. Từ phân tích trên xác định yêu cầu kháng cáo của chị Hồng về việc đề nghị giao lại cho chị quản lý, khai thác nhà máy nước sạch H và xác định nhà máy nước sạch H là tài sản chung của chị và anh C để phân chia là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm chị Hồng trình bày nguồn để tiền mua nhà máy nước H gồm 03 nguồn: từ việc vay của bố mẹ chị là 985 triệu đồng (thời điểm các lần đưa tiền khác nhau, có lần đưa sau thời điểm chuyển giao nhà máy nước H), tiền của vợ chồng 100 triệu từ việc thu tiền nước và vay ngân hàng 01 tỷ đồng (thẻ chấp giấy chứng nhận QSD đất của vợ chồng chị Luyện anh Sùng) trường hợp yêu cầu không được chấp nhận thì chị đề nghị công ty TNHH MTV Hưng Đạo phải hoàn trả vợ chồng chị số tiền đã bỏ ra mua nhà máy nước H để phân chia trong vụ án này, HĐXX xét thấy: Anh C, chị Hồng không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc Công ty H ủy quyền hoặc nhờ hoặc giao cho anh chị trả tiền cho DNTN Thanh Huyền trên cơ sở hợp đồng giữa Công ty H và DNTN Thanh Huyền. Anh C, chị Hồng cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh vợ chồng đã góp vốn vào Công ty TNHH MTV nước sạch Hưng Đạo. Trong trường hợp chị Hồng, anh C góp vốn thì Công ty H phải thực hiện tăng vốn điều lệ do bằng nguồn vốn của người khác và khi đó công ty phải tổ chức quản lý theo loại hình Công ty TNHH hai thành viên trở lên hoặc Công ty cổ phần, theo quy định tại Điều 87 Luật doanh nghiệp năm 2014 và phải thay đổi đăng ký kinh doanh. Nhưng đến thời điểm xét xử thì Công ty TNHH MTV nước sạch H vẫn giữ nguyên như nội dung đã đăng ký kinh doanh ban đầu, không có sự thay đổi. Như vậy, không có căn cứ xác định anh C, chị Hồng góp vốn vào Công ty H. Trong vụ án này, Công ty H không thừa nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Hồng, tuy nhiên công ty cũng không đưa ra chứng cứ chứng minh việc trả tiền cho DNTN Thanh Huyền, mà thực tế một phần tiền

thanh toán cho DNTN Thanh Huyền được anh C, chị Hồng thừa nhận lấy từ tiền nước của hai nhà máy H và L để trả tiền vay ngân hàng. Số tiền còn lại là do anh C, chị Hồng trả. Do vậy phải xác định một phần tiền của vợ chồng anh C, chị Hồng là thực hiện nghĩa vụ thay cho Công ty H và chị Hồng cũng đề nghị xem xét đối với khoản tiền vợ chồng đã bỏ ra. Do vậy, cần buộc Công ty H phải hoàn trả cho anh C, chị Hồng số tiền mà vợ chồng anh, chị đã bỏ ra để trả cho DNTN Thanh Huyền, đồng thời phân chia số tiền này cho anh C, chị Hồng trong vụ án này. Cụ thể:

[5.1] Đối với các khoản tiền 985 triệu đồng chị Hồng trình bày là vay của bố mẹ chị, trong đó có 590 triệu vay ngày 27/4/2015 do anh C trực tiếp ký nhận. Thời gian nhận tiền cũng phù hợp với thời gian ký hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng nhà máy nước sạch H, anh C xác định có vay số tiền trên nhưng không sử dụng vào mục đích trả tiền cho DNTN Thanh Huyền, nhưng anh C không có căn cứ chứng minh sử dụng số tiền trên vào việc cụ thể nào. Do vậy, xác định vợ chồng anh C, chị Hồng bỏ ra 590 triệu đồng trả tiền cho DNTN Thanh Huyền. Số tiền còn lại được ghi chép trong sổ của bà Dung đều phát sinh sau ngày ký hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng nhà máy nước H và do chị Hồng lấy tiền, nên không có căn cứ xác định số tiền còn lại là 395 triệu chị Hồng, anh C trả cho DNTN Thanh Huyền.

[5.2] Đối với khoản tiền 100 triệu đồng chị Hồng trình bày từ việc thu tiền nước tại nhà máy nước L, như ở trên chị Hồng xác định không góp vốn vào nhà máy nước L, trong khi đó nhà máy nước L, huyện Thlả của Công ty TNHH MTV nước sạch H, nên số tiền 100 triệu đồng này xác định là tiền của Công ty H không phải của vợ chồng chị Hồng, anh C để phân chia.

[5.3] Đối với khoản tiền 01 tỷ đồng vay của Ngân hàng thì theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện anh C, chị Hồng vay số tiền trên và anh C là người thanh toán tiền với chị Huyền là chủ DNTN Thanh Huyền. Công ty H và anh C xác định số tiền trên là vợ chồng anh C vay cho Công ty H và lấy nguồn tiền thu từ kinh doanh nước sạch từ nhà máy nước H và L để trả nợ. Chị Hồng cũng thừa nhận nguồn tiền trả nợ lấy tiền từ kinh doanh hai nhà máy nước kể trên. Như vậy, vợ chồng anh C khi đó đang quản lý vận hành nhà máy nước sạch H và lấy nguồn tiền ở đây để trả nợ ngân hàng. Còn nguồn tiền của nhà máy nước sạch L là của công ty nước sạch Hưng Đạo trả thì đó là tiền của công ty, không phải của vợ chồng anh C. Nhưng các đương sự đều không xác định cụ thể mỗi nhà máy trích ra bao nhiêu tiền trong năm để trả ngân hàng số tiền trên. Để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự một cách công bằng, HĐXX xác định 500 triệu lấy từ nguồn tiền kinh doanh nhà máy nước sạch H là của vợ chồng anh C, chị Hồng; 500 triệu lấy từ nguồn tiền nhà máy nước sạch L là của công ty nước sạch Hưng Đạo.

[5.4] Từ phân tích trên, xác định số tiền vợ chồng anh C, chị Hồng bỏ ra thực hiện nghĩa vụ thay cho Công ty H là $590.000.000đ + 500.000.000đ = 1.090.000.000đ$ nên buộc Công ty H phải trả vợ chồng anh C số tiền trên và xác định đây là tiền của anh C chị Hồng để phân chia khi ly hôn, chia cho anh C chị Hồng mỗi người hưởng 50% tương đương số tiền 545.000.000đ.

[6] Đối với kháng nghị của Viện trưởng VKSND huyện T, tỉnh Hải Dương, HĐXX xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, công ty nước sạch Hưng Đạo xác định không còn bất cứ hóa đơn, sổ sách, giữ liệu lưu trữ xác định tài sản cố định, lưu động, biến động tài sản của công ty nước sạch Hưng Đạo trước năm 2021. Khi ông Là lên làm Giám đốc thì mới lập lại hệ thống sổ sách lưu trữ từ tháng 9/2021 cho đến nay. Cấp phúc thẩm cũng đã thu thập tài liệu Báo cáo tài chính, Báo cáo thuế của công ty nước Sạch Hưng Đạo tại Chi cục thuế khu vực Tứ Lộc, thời gian từ năm 2015 đến 2022 tuy nhiên tài liệu trên cũng không có nội dung nào chứng minh về tài sản, tài chính cụ thể của Công ty H trong đó có nhà máy nước sạch H và cũng không thể hiện nhà máy nước sạch H là của anh C, chị Hồng. Song với các chứng cứ khác có trong hồ sơ vẫn đủ căn cứ để giải quyết vụ án. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng VKSND huyện T.

[7] Từ những phân tích trên, HĐXX chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của chị Hồng. Không chấp nhận nội dung kháng nghị của Viện trưởng VKSND huyện T. Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 12/2023/HNGĐ-ST ngày 28/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương về phần phân chia tài sản chung.

[8] Về án phí: Chị Hồng kháng cáo được chấp nhận một phần và cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm nên chị Hồng không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm (về Hôn nhân và gia đình). Do sửa án sơ thẩm nên phần án phí sơ thẩm được tính lại theo quy định tại Điều 148 của BLTTDS, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Trong vụ án này, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của chị Hồng về việc tính công sức của nhà máy nước sạch L, nghĩa là vợ chồng chị Hồng, anh C không có phần giá trị tài sản này để phân chia nhưng lại buộc chị Hồng phải chịu tiền án phí là 88.000.000đ là chưa đúng nên cần sửa phần án phí và không buộc chị Hồng phải chịu số tiền án phí đối với yêu cầu này.

[9] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 38, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 117, 131, 408, 431, 357, 468 của Bộ luật dân sự; khoản 4 Điều 147, Điều 217, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử:

-Không chấp nhận nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương về việc hủy một phần bản án Hôn nhân và gia

định sơ thẩm số 12/2023/HNGĐ-ST ngày 28/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương về phân phân chia tài sản chung khi ly hôn.

-Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn Thị H. Sửa bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 12/2023/HNGĐ-ST ngày 28/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương về phân phân chia tài sản chung khi ly hôn.

2. Đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu:

- Yêu cầu của chị Nguyễn Thị H về việc chia tài sản chung của vợ chồng số tiền 1.300.000.000đ (một tỷ ba trăm triệu đồng) là tiền anh Phạm Hồng C chuyển nhượng thửa đất tại Phường C, quận H, thành phố Hải Phòng.

- Yêu cầu của chị Nguyễn Thị H đối với khoản nợ chung của vợ chồng là tiền vay của ông Nguyễn Xuân T và bà Phạm Thị D gồm 260 triệu và 10 cây vàng (tương đương 550 triệu đồng). Tổng số tiền nợ khoảng 810 triệu đồng.

- Yêu cầu của chị Nguyễn Thị H đối với số tiền 400 triệu đồng mà chị Nguyễn Thị N vay của vợ chồng chị từ ngày 20/9/2021. Tiền gốc và lãi tính từ ngày 25/01/2022 đến hết ngày 25/5/2022 là 420 triệu đồng (bao gồm 400 triệu tiền gốc và 20 triệu tiền lãi).

- Yêu cầu của chị Nguyễn Thị H đối với số tiền 132 triệu đồng là tiền mà anh Phạm Xuân C đã trả cho anh Phạm Hồng C để thuê đất của vợ chồng tại thửa 239, 240 đều thuộc tờ bản đồ số 28 địa chỉ tại thôn C, xã Q trong 02 năm từ tháng 9/2020 đến tháng 9/2022.

- Yêu cầu của chị Nguyễn Thị H chia tài sản chung vợ chồng là Công ty TNHH Tư vấn và Giáo dục H.

- Yêu cầu của anh Phạm Hồng C về việc xác định diện tích 95,2 m² đất tại thửa đất số 386 tờ bản đồ số 15 địa chỉ: thị trấn T, huyện T được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Phạm Thị D là tài sản chung vợ chồng

Các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết trong vụ án khác đối với các yêu cầu trên theo quy định của pháp luật.

3. Ghi nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị H, anh Phạm Hồng C và Công ty TNHH MTV nước sạch H, cụ thể: Chị Hồng xác định vợ chồng chị không góp vốn vào nhà máy nước L, không yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là 50% vốn góp trị giá 4 tỷ đồng tương ứng với giá trị tài sản hiện có tại nhà máy nước sạch sinh hoạt L, Công ty TNHH MTV nước sạch H không yêu cầu tuyên Giấy chứng nhận phần vốn góp số 25/GCNVG ngày 28/8/2021 đề của Công ty H là vô hiệu.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty TNHH MTV nước sạch H.

Tuyên Hợp đồng mua bán tài sản của Công ty số 28/2021/HDMBTS ngày 01/9/2021 giữa bên bán tài sản là Công ty Công ty TNHH MTV nước sạch H Hưng Đạo và bên mua tài sản là Công ty TNHH Tư vấn và Giáo dục H là vô hiệu

Về giải quyết hậu quả khi tuyên bố hợp đồng vô hiệu: Buộc Công ty TNHH MTV Tư vấn và giáo dục H do chị Nguyễn Thị H làm giám đốc phải trả lại cho Công ty TNHH MTV nước sạch H số tiền 455.317.000đ (*Bốn trăm năm mươi lăm triệu ba trăm mười bảy nghìn đồng*) là số tiền Công ty H đã thu tiền nước kể từ khi có hợp đồng mua bán tài sản công ty tính đến tháng 12/2022.

5. Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị H về việc yêu cầu Công ty TNHH MTV nước sạch H phải thanh toán trả công sức cho chị Hồng trong thời gian chị làm việc tại nhà máy nước L từ năm 2013 đến năm 2019 là 10 % giá trị nhà máy nước L số tiền là 2,8 tỷ đồng.

6. Buộc Công ty TNHH MTV nước sạch H trả cho anh Phạm Hồng C, chị Nguyễn Thị H tổng số tiền 1.090.000.000đ tiền do anh C, chị Hồng đã thực hiện nghĩa vụ thay công ty nước sạch Hưng Đạo trả cho DNTN Thanh Huyền. Cụ thể trả cho anh C số tiền là 545.000.000đ, trả cho chị Hồng số tiền là 545.000.000đ.

7. Về tài sản chung của chị Nguyễn Thị H và anh Phạm Hồng C

7.1. Xác định chị Nguyễn Thị H và anh Phạm Hồng C có tài sản chung là: Thửa đất số 239 và 240 đều tờ bản đồ số 28, địa chỉ xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương trị giá 2.000.000.000đ và số tiền 780 triệu đồng bán thửa thửa đất số 241 tờ bản đồ số 28 địa chỉ xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương cho anh Nguyễn Văn D. Số tiền 1.090.000.000đ do công ty TNHH nước sạch Hưng Đạo trả. Tổng là 3.870.000.000đ. Anh C, chị Hồng mỗi người được hưởng 50% giá trị tài sản tương đương số tiền là 1.935.000.000đ.

7.2 Giao cho anh Phạm Hồng C được quyền quản lý, sử dụng diện tích quyền sử dụng đất 100 m² trị giá 1.000.000.000đ tại thửa đất số 239, tờ bản đồ số 28 địa chỉ thôn C, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương, được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 03372 ngày 14/11/2018 mang tên Phạm Hồng C có số đo các cạnh Đông Nam dài 5m giáp nương tập thể, cạnh Tây Nam dài 5m giáp đường trục thôn, cạnh phía Bắc giáp nhà ông Long (trước đây là ông Dũng) dài 20m, cạnh phía Nam giáp thửa 240 dài 20m được thể hiện theo sơ đồ B3B4B5B6. (có sơ đồ kèm theo)

Tạm giao cho anh C quản lý sử dụng 22,2 m² là diện tích đất lấn chiếm trên thửa 239, trong đó lấn chiếm hành lang giao thông là 16,7 m² được thể hiện theo sơ đồ B6B5A5A4 và phần đất nương tập thể là 5,5 m² được thể hiện theo sơ đồ B3B4A6A7. Đối với phần đất tạm giao này, anh C và Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét giải quyết theo quy định của Luật đất đai. (có sơ đồ kèm theo)

7.3. Giao cho chị Nguyễn Thị H được quyền quản lý, sử dụng diện tích quyền sử dụng đất 100 m² trị giá 1.000.000.000đ, tại thửa đất số 240, tờ bản đồ số 28 địa chỉ thôn C, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 03373 ngày 14/11/2018 mang tên Phạm Hồng C, có số đo các cạnh Đông Nam dài 5m giáp nương tập thể, cạnh Tây Nam dài 5m giáp đường trục thôn, cạnh phía Bắc giáp thửa 239 dài 20m, cạnh phía Nam giáp thửa 241 (nhà anh Nguyễn Văn D) dài 20m được thể hiện theo sơ đồ B2B3B6B7. (có sơ đồ kèm theo)

Tạm giao cho chị Hồng quản lý sử dụng 22,5 m² là diện tích đất lấn chiếm trên thửa 240, trong đó lấn chiếm hành lang giao thông là 18,4 m² được thể hiện theo sơ đồ B7B6A4A3 và phần đất nương tập thể là 4,1 m² được thể hiện theo sơ đồ B2B3A7A8. Đối với phần đất tạm giao này, chị Hồng và Cơ

quan nhà nước có thẩm quyền xem xét giải quyết theo quy định của Luật đất đai. (có sơ đồ kèm theo)

7.4 Buộc anh Phạm Hồng C phải trả cho chị Nguyễn Thị H số tiền 390.000.000đ (Ba trăm chín mươi triệu đồng) tiền chuyển nhượng thửa đất số 241, tờ bản đồ số 28, thôn C, xã Q, huyện T.

Tổng giá trị tài sản anh Phạm Hồng C được hưởng là 1.935.000.000đ (*một tỷ chín trăm ba mươi lăm triệu đồng*).

Tổng giá trị tài sản chị Nguyễn Thị H được hưởng giá trị tài sản là 1.935.000.000đ (*một tỷ chín trăm ba mươi lăm triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, người phải thi hành án không tự nguyện thi hành những khoản tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

8. Về án phí:

8.1. Án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 75.000đ án phí sơ thẩm ly hôn, 70.050.000đ án phí chia tài sản chung của vợ chồng, tổng là 70.125.000đ (Bảy mươi triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng); Đối trừ với số tiền chị Hồng đã nộp tạm ứng 55.300.000đ theo biên lai thu số AA/2020/0004348 ngày 08/12/2021 tại Chi cục THADS huyện T, tỉnh Hải Dương. Chị Nguyễn Thị H còn phải nộp 14.825.000đ (Mười bốn triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng)

- Anh Phạm Hồng C phải chịu 75.000đ án phí sơ thẩm ly hôn, 70.050.000đ án phí chia tài sản chung của vợ chồng, tổng là 70.125.000đ (Bảy mươi triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

- Công ty TNHH MTV Tư vấn và giáo dục H phải chịu 300.000đ án phí giải quyết hợp đồng vô hiệu và 22.212.000đ (làm tròn) về thực hiện nghĩa vụ khi tuyên bố hợp đồng vô hiệu, tổng là 22.512.000đ (Hai mươi hai triệu năm trăm mười hai nghìn đồng).

- Trả lại Công ty TNHH MTV nước sạch H 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2020/0004396 ngày 11/3/2022 tại Chi cục THADS huyện T, tỉnh Hải Dương.

8.2 Án phí phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm (về Hôn nhân và gia đình). Trả lại cho chị Nguyễn Thị H số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0003334 ngày 10/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Hải Dương.

9. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế

thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND, VKSND và Chi cục T.H.A DS huyện T, tỉnh Hải Dương;
- UBND xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương (để ghi sổ hộ tịch);
- UBND xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương;
- UBND xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Hk, huyện T, tỉnh Hải Dương;
- UBND xã L, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án,
Lưu Tòa GD&NCTN, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Minh Tân